

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ KINH MÔN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST  
Ngày: 21-01-2025  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lại Thị Lan và ông Nguyễn Văn Xô

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 300/2024/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 03/01/2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994; nơi ĐKKH: KDC C, phường D, thị xã K, Hải Dương; hiện ở: KDC G, phường P, thị xã K, Hải Dương. Có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Lê Minh H, sinh năm 1992; địa chỉ: KDC C, phường D, thị xã K, Hải Dương. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Ông Lê Quang H1, sinh năm 1963; địa chỉ: KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

+ Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu G, phường P, thị xã K, Hải Dương. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Minh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20/11/2019 tại UBND phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 4/2021 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do anh H chơi tiền ảo dẫn đến nợ nần rất nhiều tiền khiến nhiều người gọi điện và đến gặp chị đòi nợ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình và công việc của chị. Bố mẹ anh H có vay mượn tiền để trả nợ cho anh H. Ban đầu bố mẹ anh H yêu cầu chị về vay bố mẹ để, sau đó bố mẹ anh H thế chấp tài sản vay Ngân hàng và yêu cầu chị ký giấy vay

nhưng chị đều không đồng ý thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Gia đình anh H có vay mượn và trả nợ cho anh H thì anh H nói với chị khi nào con được 01 tuổi thì sẽ ly hôn. Khi anh H nợ nần chị đã đưa cho anh H 16 triệu đồng và 6 chỉ vàng cưới của bố mẹ chị cho để anh H trả nợ hy vọng anh H thay đổi nhưng anh H vẫn mãi chơi và tiếp tục nợ nần dẫn đến phải nghỉ làm ở Công ty, chủ nợ đến đòi thì anh H lánh mặt, đi làm ở đâu cũng không cho chị địa chỉ, chỉ thỉnh thoảng mới về rồi lại đi. Quá trình đó có rất nhiều số điện thoại nhắn tin, gọi điện đến cho chị để đòi nợ và đe dọa chị. Khoảng tháng 5/2024 chị bị ốm nặng nên đã báo cho anh H và gia đình anh H biết nhưng không ai thăm hỏi cũng như quan tâm đến chị. Chị phải đưa con về nhà bố mẹ để sinh sống để có cuộc sống ổn định hơn. Chị đã cho anh H nhiều cơ hội nhưng anh H không thay đổi. Hai bên gia đình cũng đã nắm được việc vợ chồng có mâu thuẫn và có quan điểm để tự anh chị quyết định. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Minh C, sinh ngày 01/11/2020, hiện đang ở cùng chị. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị yêu cầu, hàng tháng anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị, mỗi tháng 2 triệu đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2024 đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Hiện chị đang làm công nhân Công ty Cổ phần P1, thu nhập bình quân gần 10 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ: Chị không yêu cầu giải quyết.

Anh Lê Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc cũng như không có văn bản trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

- Bà Đỗ Thị H2 là mẹ đẻ chị N trình bày: Chị N và anh H tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND phường D và được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Anh chị chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu sau đó xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H chơi tiền ảo dẫn đến nợ nần, không có khả năng trả nợ nên các chủ nợ đến đòi làm ảnh hưởng đến cuộc sống vợ chồng, anh H vẫn tiếp tục chơi tiền ảo và số tiền nợ ngày càng lớn. Gia đình bà đã khuyên bảo nhưng anh H không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng chị N và anh H càng lớn. Tháng 5/2024 chị N về ở cùng bà, nay chị N đề nghị giải quyết ly hôn anh H thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Trường hợp Tòa án giao cháu Lê Ngọc Minh C cho chị N nuôi dưỡng thì ông bà tạo điều kiện cho mẹ con chị N được ở tại nhà bà, ông bà cũng sẽ chăm sóc cháu, tạo điều kiện cho chị N đi làm nuôi con.

- Tại Biên bản xác minh, Công an phường D cung cấp: Theo tra cứu về dữ liệu dân cư Quốc gia về thông tin cư trú thì anh H hiện nay có hộ khẩu thường trú tại KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Anh H đang sinh sống tại hộ gia đình ông Lê Quang H1 là bố đẻ của anh H.

- Tại Biên bản lấy lời khai, ông Lê Quang H1 trình bày: Anh H là con trai ông. Anh H và chị N đăng ký kết hôn ngày 20/11/2019 tại UBND phường D và

được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận đến khoảng cuối năm 2021 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn thế nào thì ông không rõ, chỉ biết anh H và chị N làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần, anh H chán và không quan tâm đến gia đình vợ con nên chị N đã nói chuyện với gia đình ông là cho chị N về nhà bố mẹ đẻ ở KDC số G, phường P, thị xã K để thuận tiện cho việc đi làm ăn của chị. Nay chị N xin ly hôn với anh H thì ông sẽ động viên chị N và anh H quay lại để cùng nuôi dạy con cái, trường hợp chị N vẫn muốn ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Anh chị có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Minh C, sinh ngày 01/11/2020 hiện đang ở cùng chị N, thời gian đầu cháu C ở cùng vợ chồng ông, sau đó từ tháng 9/2024 thì chị N đón cháu về ở cùng chị N. Ông có điện thoại cho chị N để hỏi thăm cháu thì chị N cũng không nghe máy và cũng không cho ông bà thăm cháu. Nay ông bà có nguyện vọng giao cháu C cho anh H nuôi dưỡng, trường hợp giao cho chị N nuôi cháu thì gia đình ông mong muốn được thường xuyên thăm cháu.

Anh H hiện nay đang đi làm ăn thì thoảng mới về nhà. Do vậy, Tòa án đến làm việc hoặc giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H thì ông sẽ nhận thay và cam kết giao tận tay cho anh H. Do công việc và điều kiện nên ông không thể đến Tòa án được nên ông đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

- Biên bản xác minh, ông Trần Văn P trưởng khu dân cư cung cấp: Anh Lê Minh H và chị Nguyễn Thị Ngọc kết H3 và sống cùng với nhà ông H1. Anh chị chung sống hòa thuận đến nay thì không chung sống cùng nhau nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì ông không nắm được cụ thể, chỉ biết anh H đi làm thi thoảng về còn chị N hiện nay đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh chị không còn chung sống cùng nhau và đã ly thân. Nay chị N xin ly hôn anh H thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

#### **Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn – chị N vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh H, giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng chị thay đổi, yêu cầu anh H cấp dưỡng 2.205.000 đồng/tháng (thay vì mức như trước đây chị yêu cầu là 2.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 1/2025 đến khi con chung trưởng thành. Trường hợp anh H chậm cấp dưỡng nuôi con thì không phải chịu lãi chậm trả. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

- Bị đơn – anh H vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ, bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS năm 2015.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị N**, xử cho chị **Nguyễn Thị Ngọc ly H4** anh **Lê Minh H**.

- Về con chung: Giao cháu **Lê Ngọc Minh C**, sinh ngày 01/11/2020 cho chị **N** được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Hàng tháng, anh **H** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị **N**, mức cấp dưỡng là 2.205.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con từ tháng 1/2025 đến khi cháu **N** trưởng thành, đủ 18 tuổi. Trường hợp anh **H** chậm cấp dưỡng thì không phải chịu lãi chậm trả.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, riêng, công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- Về án phí: Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; anh **Lê Minh H** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Bị đơn – anh **H** có nơi cư trú tại **phường D, thị xã K** nên yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (gọi tắt là BLTTDS). Anh **H** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, người làm chứng vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt họ. Việc tại phiên tòa, chị **N** thay đổi mức yêu cầu cấp dưỡng và thời gian cấp dưỡng không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận theo Điều 244 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **N** và anh **H** có đủ điều kiện, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, của người làm chứng, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Quá trình cùng chung sống, chị **N** và anh **H** đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **H** chơi tiền ảo thua lỗ, nợ nần, các chủ nợ đến đòi, gây sức ép, ảnh hưởng lớn đến các mối quan hệ cũng như sự an toàn của chị. Chị đã cho cơ hội nhiều lần để anh **H** thay đổi nhưng ngày anh **H** càng chơi tiền ảo và thua lỗ nhiều hơn, vợ chồng cãi vã, không chịu đựng được chị đã phải bỏ về nhà để đẻ sinh sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng anh chị đoàn tụ nhưng anh **H** không đến tham gia hòa giải. Chị **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, chị tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh **H**. Điều đó thể hiện anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật HNGĐ, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Do vậy, HĐXX chấp

nhận yêu cầu của chị **N**, xử cho chị **N** ly hôn anh **H** là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Chị **N**, anh **H** có 01 con chung là cháu **Lê Ngọc Minh C**, sinh ngày 01/11/2020 (giới tính: Nữ), hiện đang ở cùng chị **N**. Quan điểm của chị **N** xin tiếp tục nuôi con. Tại phiên tòa, chị **N** thay đổi mức và thời gian cấp dưỡng với mức cấp dưỡng là 2.205.000 đồng/tháng (bằng ½ mức lương tối thiểu vùng, 4.410.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 1/2025 đến khi con chung trưởng thành, trường hợp anh **H** chậm cấp dưỡng nuôi con thì không phải chịu lãi chậm trả. Xét thấy, hiện cháu **C** hơn 4 tuổi, đang ở cùng chị **N** từ tháng 5/2024 đến nay, nên để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu **C** cần chấp nhận yêu cầu của chị **N**, giao cháu **C** cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng, anh **H** có quyền thăm nom, gặp gỡ con chung không ai được cản trở và buộc anh **H** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.205.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 1/2025 đến khi cháu **C** trưởng thành, đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83, 110, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **N**, anh **H** đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn - chị **N** phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, anh **H** phải chịu án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị **N**, anh **H** có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị N**.

1.1. Xử cho chị **Nguyễn Thị Ngọc ly H4** anh **Lê Minh H**.

1.2. Giao cháu **cháu Lê Ngọc Minh C, sinh ngày 01/11/2020 (giới tính: Nữ)** cho chị **N** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành. Hàng tháng anh **N** phải cấp dưỡng nuôi cháu **C** cùng chị **N**, mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.205.000 đồng (Hai triệu hai trăm linh năm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2025 đến khi cháu **C** trưởng thành - đủ 18 tuổi.

Chị N tự nguyện không yêu cầu anh H phải chịu lãi chậm trả nếu anh H chậm cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai số 0002681 ngày 09/10/2024, chị N đã nộp đủ án phí. Anh Lê Minh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (số GCNKH 48 ngày 20.11.2019);
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Văn Phúc**